

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 25/6/2024

1. Lương Tấn T1, sinh năm 1987; nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2. Lê Thị Ngọc Y, sinh năm 1974; nơi cư trú: nhà số E đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

3. Huỳnh Thị Thanh H1, sinh năm 1980; nơi cư trú: khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Đoàn Thị Thùy N, sinh năm 1983; nơi cư trú: khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Cả 04 bị cáo có mặt tại Điểm cầu thành phần.

- *Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978; nơi đăng ký thường trú: khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; nơi ở hiện nay: nhà số E B đường N, khu phố T, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt tại Điểm cầu trung tâm.

2. Chị Dương Thị Quỳnh D, sinh năm 1992; nơi cư trú: khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Ngô Tấn H2, sinh năm 1977; nơi cư trú: nhà số B đường N, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

* *Người tham gia tố tụng khác:*

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị Khánh H: ông Lý Mạnh D1 – Luật sư, Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: B D, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt tại Điểm cầu thành phần.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Huỳnh Thị Thanh H1: ông Nguyễn Hương Q – Luật sư, Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: C M, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt tại Điểm cầu thành phần.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Đoàn Thị Thùy N:

1/ Ông Nguyễn Tâm H3 – Luật sư, Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: A T, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt tại Điểm cầu thành phần.

2/ Ông Nguyễn N1 – Luật sư, Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: A H, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt tại Điểm cầu thành phần.

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T2: bà Võ Thị Hồng T3* – Luật sư, Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P, địa chỉ: G N, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Nguyễn Thị Khánh H, anh Lê Thái B có 02 thửa đất tại Phường H, thành phố T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). H đã dùng 02 GCNQSDĐ này thế chấp tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh P để vay 5.263.700.000 đồng, vợ chồng H có thu nhập thấp nên năm 2017 H đã không có khả năng trả nợ, đến năm 2022 vẫn chưa trả xong khoản nợ trên. Để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, H nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác bằng cách đưa ra thông tin gian dối vay tiền để đáo hạn ngân hàng nhưng thực chất H vay tiền của người này trả tiền cho người khác, vay lần sau trả cho lần trước; nhờ làm giả GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền. Bằng thủ đoạn gian dối như trên, H đã chiếm đoạt tiền của Lê Thị Ngọc Y, bà Nguyễn Thị T2, chị Dương Thị Quỳnh D, Lương Tấn T1, Huỳnh Thị Thanh H1 và Đoàn Thị Thùy N với tổng số tiền 24.150.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- *Đối với Lê Thị Ngọc Y:* khoảng cuối năm 2020, H làm quen với Y để vay tiền trả nợ. H nói dối Y là cần tiền đáo hạn ngân hàng, hưởng lãi suất chênh lệch. Ban đầu H trả tiền gốc, lãi đúng hạn, Y tin tưởng cho H vay tiền nhiều lần. Từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021, Y đã cho H vay với số tiền 58.460.000.000 đồng, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000đồng/ngày (109,5%/năm), nhận tiền lãi 1.297.950.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 1.060.881.507 đồng. Đến khoảng tháng 01/2022, H không trả các khoản tiền vay đúng hạn như những lần trước, H hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả nên Y yêu cầu H viết 03 giấy vay tiền với tổng số tiền 7.900.000.000 đồng. Tổng số tiền H chiếm đoạt của Y là 7.900.000.000 đồng.

- *Đối với bà Nguyễn Thị T2:* khoảng tháng 11/2021, H sử dụng nick Z “Hoa N2” kết bạn làm quen với một người (chưa xác định) trên mạng xã hội Zalo có tài khoản “Võ Giáp” và nhắn tin nhờ làm 01 GCNQSDĐ giả đứng tên Nguyễn Thị Khánh H, Lê Thái B và 01 GCNQSDĐ giả đứng tên Nguyễn Thị Khánh H với số tiền 24.000.000 đồng. H chụp hình 02 GCNQSDĐ thật có thông tin cần làm giả gửi qua Z và chuyển tiền đặt cọc 4.000.000 đồng vào số tài khoản “Võ Giáp” cung cấp. Sau khi làm xong, “Võ Giáp” gửi ảnh 02 GCNQSDĐ giả qua Zalo cho H xác nhận, H chuyển số tiền còn lại để “Võ Giáp” gửi GCNQSDĐ theo địa

chỉ H cung cấp. Ngày 21/11/2021, H nhận được 02 GCNQSDĐ giả. Ngày 23/11/2021, H gặp bà Nguyễn Thị T2 nói dối là cần vay tiền làm đảo hạn ngân hàng và thế chấp cho bà T2 01 GCNQSDĐ giả để vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Do tin tưởng nên bà T2 nhận GCNQSDĐ giả và cho H vay tiền với mức lãi suất 2.500 đồng/1.000.000đồng/ngày (91,25%/năm). H vay, trả nhiều lần, đến ngày 22/12/2021, H đã vay của bà T2 tổng số tiền 3.000.000.000 đồng. Khoảng 01 tuần sau, H tiếp tục hỏi vay bà T2 2.000.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng cho khách, hẹn 03 ngày trả, bà T2 đồng ý. Ngày 04/01/2022, H tiếp tục thế chấp GCNQSDĐ giả còn lại để vay của bà T2 số tiền 2.500.000.000 đồng, nói dối là để đưa người khác làm đảo hạn ngân hàng. Bà T2 yêu cầu H công chứng hợp đồng thế chấp 02 GCNQSDĐ thì ngày 10, 11/02/2022, H trả bà T2 2.500.000.000 đồng, thừa nhận 02 GCNQSDĐ trên là giả và H không có khả năng trả tiền cho bà T2. Tổng số tiền H chiếm đoạt của bà T2 là 7.500.000.000 đồng. H đã vay tiền người khác trả cho bà T2 2.500.000.000 đồng, còn lại 5.000.000.000 đồng.

- *Đối với Lương Tấn T1: Để có tiền trả nợ, H nói dối T1 là cần tiền làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng, tin tưởng nên T1 cho H vay tiền. Từ tháng 4/2021 đến ngày 20/01/2022, T1 đã nhiều lần cho H vay tiền với tổng số tiền 140.230.000.000 đồng, với 02 mức lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (182,5%/năm) và 6.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (219%/năm), nhận tiền lãi 3.181.910.000 đồng, thu lợi bất chính 2.885.027.808 đồng (trong đó, từ ngày 02/4/2021 đến ngày 20/01/2022, cho vay 125.380.000.000 đồng với lãi suất 219%/năm, nhận tiền lãi 2.837.160.000 đồng, thu lợi bất chính 2.578.058.630 đồng; từ ngày 28/6/2021 đến ngày 07/10/2021, cho vay với tổng số tiền 14.850.000.000 đồng với mức lãi suất 182,5%/năm, nhận tiền lãi 344.750.000 đồng, thu lợi bất chính 306.969.178 đồng), H còn nợ T1 2.650.000.000 đồng. Tổng số tiền H chiếm đoạt của T1 là 2.650.000.000 đồng.*

- *Đối với Đoàn Thị Thùy N: tương tự như trên, từ ngày 04/10/2021 đến ngày 12/11/2021, N đã nhiều lần cho H vay tiền với tổng số tiền 16.750.000.000 đồng, lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (219%/năm), nhận tiền lãi 317.700.000 đồng, thu lợi bất chính 288.686.301 đồng, H còn nợ N 2.000.000.000 đồng. Tổng số tiền H chiếm đoạt của N là 2.000.000.000 đồng.*

- *Đối với Huỳnh Thị Thanh H1: tương tự như trên, từ ngày 18/11/2021 đến ngày 19/01/2022, H1 đã nhiều lần cho H vay với tổng số tiền 18.040.000.000 đồng, lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (219%/năm), nhận tiền lãi 520.080.000 đồng, thu lợi bất chính 472.584.110 đồng, H còn nợ H1 600.000.000 đồng. Tổng số tiền H chiếm đoạt của H1 là 600.000.000 đồng.*

- *Đối với chị Dương Thị Quỳnh D*: khoảng tháng 01/2022, H nói với chị D có khoản nợ đến hạn tại Ngân hàng V (VCB P) nên cần tiền để đáo hạn. Chị D tin nên cho H vay, tính lãi suất là 2.200 đồng/1.000.000 đồng/ngày (80,3%/năm) và 05 ngày sau thì H trả đầy đủ tiền gốc, lãi. Khoảng ngày 08, 09/02/2022, H đưa ra thông tin gian dối với chị D là H có khoản vay tại Ngân hàng V đã được duyệt nâng hạn mức cho vay nên cần số tiền 1.500.000.000 đồng để trả Ngân hàng. Chị D tin là thật nên cho H vay số tiền 1.500.000.000 đồng, hẹn 05 ngày trả nhưng đến nay H chưa trả. Ngày 13/02/2022, H hỏi chị D vay số tiền 2.000.000.000 đồng để lấy lại GCNQSDĐ mà H mượn của ông Nguyễn Đình T4 và bà Nguyễn Thị Việt A thế chấp cho ông Vũ Nhất D2 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, sau đó H sẽ nhờ ông T4, bà A thế chấp vay tiền tại Ngân hàng và trả cho chị D. Tin tưởng nên sáng ngày 15/02/2022, chị D cho H vay 2.000.000.000 đồng, hẹn 02 ngày trả. H nhận và rút 1.700.000.000 đồng tiền mặt trả cho ông Ngô Tấn H2, số tiền còn lại H trả gốc, lãi cho một số cá nhân khác. Đến khoảng 16 giờ ngày 15/02/2022, Ngân hàng giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng H không chuyển trả cho chị D mà yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền cho Nguyễn Thị Mai H4 (chị ruột H) mở tại Ngân hàng V, H4 rút 2.000.000.000 đồng đưa cho H và H trả cho ông D2 mà không trả cho D. Tổng số tiền H chiếm đoạt của chị D là 3.500.000.000 đồng.

Kết luận giám định số 160/KL- PC09 ngày 25/4/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh P kết luận: 02 giấy CNQSDĐ (tài liệu cần giám định) so với bản gốc mà Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh thu thập là giả được tạo ra bằng phương pháp in phun màu; các hình dấu tròn màu đỏ trên các tài liệu cần giám định so với các hình dấu tròn màu đỏ tương ứng mà Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập không phải do cùng một con dấu đóng ra; các chữ ký trên các tài liệu cần giám định so với mẫu chữ ký tương ứng mà Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập không phải do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 08/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Nguyễn Thị Khánh H 19 (mười chín) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị Khánh H phải chấp hành hình phạt chung là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 24/6/2022.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: buộc bị cáo Nguyễn Thị Khánh H phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho các bị hại:

- Bà Nguyễn Thị T2 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng;
- Chị Dương Thị Quỳnh D 3.500.000.000 (ba tỷ, năm trăm triệu) đồng;
- Lê Thị Ngọc Y 7.900.000.000 (bảy tỷ, chín trăm triệu) đồng;
- Lương Tấn T1 2.650.000.000 (hai tỷ, sáu trăm năm mươi triệu) đồng;
- Huỳnh Thị Thanh H1 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng;
- Đoàn Thị Thùy N 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Lương Tấn T1, Huỳnh Thị Thanh H1, Đoàn Thị Thùy N, Lê Thị Ngọc Y; biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 13/12/2023, bị hại bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại nhằm xác định số tiền bị cáo H chiếm đoạt của bà số tiền 10.750.000.000 đồng và làm rõ nghĩa vụ hoàn trả tiền đã chiếm đoạt để buộc Huỳnh Thị Thanh H1 trả cho bà T2 số tiền 4.300.800.000 đồng, buộc bị cáo Nguyễn Thị Khánh H phải trả lại cho bà số tiền còn lại 699.200.000 đồng.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VC2 ngày 08/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị cáo H trả lại cho bị hại D 1.800.000.000 đồng, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Tấn H2 phải trả lại cho bị hại Diễm 1.700.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VC2 ngày 08/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại bà Nguyễn Thị T2 rút phần yêu cầu kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2023, bị hại bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại về phần biện pháp tư pháp liên quan đến số tiền bị cáo H chiếm đoạt của bà; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp liên quan đến số tiền bị cáo H chiếm đoạt của chị Dương Thị Quỳnh D. Đơn kháng cáo của bị hại, Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VC2 ngày 08/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị T2:

[2.1]. Về xác định số tiền bị cáo Nguyễn Thị Khánh H chiếm đoạt của bị hại bà Nguyễn Thị T2. Theo nội dung Đơn kháng cáo thì bà T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền bị cáo H chiếm đoạt của bà số tiền 10.750.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại rút yêu cầu kháng cáo này. Xét việc rút kháng cáo của bị hại là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ quy định tại các Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[2.2]. Về phần biện pháp tư pháp: liên quan đến xác định số tiền bị cáo H có trách nhiệm hoàn trả lại cho các bị hại (trong đó có bà T2), Tòa án cấp sơ thẩm xác định là phần trách nhiệm bồi thường dân sự của bị cáo đối với các bị hại là chưa chính xác, mà cần phải xác định đây là biện pháp tư pháp “Trả lại tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự và được xử lý theo quy định tại Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại bảng kê đối chiếu tin nhắn zalo và sao kê ngân hàng (bút lục 3059-3060) thể hiện trong 02 ngày 04/01 và 12/01/2022, bà T2 chuyển vào tài khoản của H tổng số tiền 5.400.000.000 đồng. Cũng trong 02 ngày trên, H dùng tài khoản đã nhận tiền từ bà T2 để chuyển trả nợ cho Huỳnh Thị Thanh H1 tổng số tiền 4.300.800.000 đồng. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ số tiền 4.300.800.000 đồng mà H chuyển cho H1 có phải là tiền H chiếm

đoạt của bà T2 hay không để có biện pháp xử lý phù hợp, mà chỉ quyết định buộc bị cáo H trả cho bà T2 số tiền 5.400.000.000 đồng là chưa bảo đảm thận trọng, khách quan, có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung, làm rõ được nên cần phải hủy án sơ thẩm về phần này để điều tra lại. Do đó, kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị T2 về nội dung này được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3]. Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VC2 ngày 08/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Nguyễn Thị Khánh H chiếm đoạt của chị Dương Thị Quỳnh D tổng số tiền 3.500.000.000 đồng, trong đó ngày 15/02/2022, chị D chuyển cho H 2.000.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, H rút tiền mặt 1.700.000.000 đồng trả nợ cho ông Ngô Tấn H2. Tại cấp sơ thẩm, cả bị cáo H và ông H2 thừa nhận H có giao cho ông H2 khoản tiền 1.700.000.000 đồng. Với các chứng cứ hiện có thì có cơ sở xác định số tiền 1.700.000.000 đồng H dùng để trả ông H2 là tiền bị cáo H chiếm đoạt của chị D. Lẽ ra, trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên buộc ông H2 trả lại cho chị D 1.700.000.000 đồng mới đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đồng thời, buộc bị cáo H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông H2 số tiền 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nội dung này và cũng không đề cập đến yêu cầu của ông H2, nên nếu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc bị cáo H phải trả cho ông H2 số tiền 1.700.000.000 đồng, buộc ông H2 trả lại cho chị D 1.700.000.000 đồng sẽ ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của ông H2, đồng thời không bảo đảm nguyên tắc hai cấp xét xử quy định tại Điều 27 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VC2 ngày 08/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy bản án sơ thẩm về phần này để điều tra lại.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do bị hại bà Nguyễn Thị T2 rút kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Khánh H và được chấp nhận kháng cáo về phần biện pháp tư pháp nên bà T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự của bị hại bà Nguyễn Thị T2 đối với bị cáo Nguyễn Thị Khánh H. Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Khánh H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị T2; chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VC2 ngày 08/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần “buộc bị cáo Nguyễn Thị Khánh H phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho bà Nguyễn Thị T2 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng, chi Dương Thị Quỳnh D 3.500.000.000 (ba tỷ năm trăm triệu) đồng”.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng các điểm g, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị hại bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao – Vụ GDKT I;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT; Phòng HSNV; Cơ quan CSTHAHS; Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Phú Yên;
- Người tham gia tố tụng (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Công